

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 – HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/DS-ST

Ngày: 05/8/2025

*“V/v Công nhận con nuôi thực tế và chia di sản
thừa kế”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – HẢI PHÒNG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Đào.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Văn Hoàn.

Bà Khương Thị Lơ.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Hồng Quỳnh – Thư ký
Tòa án nhân dân khu vực 12, thành phố Hải Phòng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 12, thành phố Hải Phòng tham
gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Xoa - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12, thành
phố Hải Phòng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số
67/2024/TLST-DS ngày 31/12/2024 về việc yêu cầu Công nhận con nuôi thực tế
và chia di sản thừa kế” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2025/QĐST-
DS ngày 17/7/2025 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị D, sinh năm 1968. Địa chỉ: thôn CM, xã TT, huyện CG, tỉnh HD (nay là thôn CM, xã MĐ, thành phố HP).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1945. Địa chỉ: thôn CM, xã TT, huyện CG, tỉnh HD (nay là thôn CM, xã MĐ, thành phố HP).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Hoàng Thị L, sinh năm 1989. Địa chỉ: thôn CM, xã TT, huyện CG, tỉnh HD. (nay là thôn CM, xã MĐ, thành phố HP).

3.2. Anh Bùi Văn T, sinh năm 1990. Địa chỉ: thôn CM, xã TT, huyện CG, tỉnh HD (nay là thôn CM, xã MĐ, thành phố HP).

3.3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960. Địa chỉ: thôn CM, xã TT, huyện CG, tỉnh HD (nay là thôn CM, xã MĐ, thành phố HP).

3.4. Bà Lê Thị T, sinh năm 1952. Địa chỉ: thôn PL, xã CV, huyện CG, tỉnh HD (nay là thôn PL, xã TT, thành phố HP).

3.5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967. Địa chỉ: NB1- Đường Nội, khu phố Nam Khang, thành phố Hồ Chí Minh.

3.6. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1970. Địa chỉ: phường Giáo, thị trấn Thứa, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

3.7. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1974. Địa chỉ: thôn Tú La, thị trấn Cẩm Giang, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (nay là thôn Tú La, xã Cẩm Giang, thành phố Hải Phòng).

3.8. Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1976. Địa chỉ: thôn Phú Xá, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (nay là thôn Phú Xá, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng).

3.9. Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1965. Địa chỉ: thôn CM, xã TT, huyện CG, tỉnh HD (nay là thôn CM, xã MĐ, thành phố HP).

3.10. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1992. Địa chỉ: thôn CM, xã TT, huyện CG, tỉnh HD (nay là thôn CM, xã MĐ, thành phố HP).

3.11. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989. Địa chỉ: thôn Tràng Kỵ, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (nay là thôn Tràng Kỵ, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng).

3.12. Chị Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1986. Địa chỉ: thôn Vũ Xá, xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (nay là thôn Vũ Xá, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng).

Tại phiên tòa có mặt chị L.

Vắng mặt: Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (Đều có ý kiến xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Bà là con nuôi của cụ Lê Thị C. Bà Nguyễn Thị P là cháu gọi cụ C bằng dì. Bà là con ruột của ông Lê Văn K bà Hoàng Thị T (ông K là cháu trai cụ C). Bố mẹ bà chỉ sinh được một mình bà, bố bà đi bộ đội và hy sinh năm 1972. Ngay sau khi bố hy sinh thì mẹ bà đi lấy chồng khác, bỏ lại bà ở lại cùng gia đình nhà nội. Thời kỳ đó cụ C (có mối quan hệ bà gọi cụ bằng bà) không lấy chồng và không có con đẻ nên đã nhận nuôi bà từ khi bà được 04 tuổi. Bà và cụ C sinh sống cùng nhau, cụ C chăm sóc nuôi dưỡng bà từ khi 04 tuổi, bà lớn thì cụ tổ chức xây dựng gia đình cho bà. Do cụ C chỉ có bà sinh sống cùng nên cho dù đi lấy chồng, vợ chồng bà vẫn sống cùng cụ. Cụ ốm đau và sau này chết thì bà cũng là người tổ chức mai táng đúng nghĩa của người con với cụ. Cụ C chết năm 1998, không để lại di chúc. Di sản thừa kế của cụ để lại gồm 01 thửa đất số 51 tờ bản

đồ 15, diện tích 135m² đất thổ cư, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Lê Thị C. Về nguồn gốc của thửa đất: Nguyên đơn xác định, thửa đất số 51 là đất ông cha để lại cho cụ C. Cụ C là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1991. Toàn bộ tài sản trên đất là do bà cùng vợ chồng con trai bà là anh Bùi Văn T và chị Nguyễn Thị L tạo dựng. Hiện nay bà và các con đang quản lý sử dụng, tuy nhiên khi làm thủ tục xác nhận di sản thừa kế để có cơ sở cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Nguyễn Thị P lại không đồng ý nên chính quyền địa phương không thực hiện được theo yêu cầu của bà. Bà khởi kiện đến Tòa án đề nghị Tòa án giải quyết 02 yêu cầu:

Thứ nhất: Đề nghị Tòa án công nhận bà là con nuôi thực tế của cụ Lê Thị C.

Thứ hai: Đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ C theo quy định của pháp luật. Trường hợp không có căn cứ để Tòa án xác định bà là con nuôi thực tế thì đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định và hàng thừa kế của cụ C được xác định như sau: Cụ Lê Văn B và cụ Nguyễn Thị H là bố mẹ cụ C (cụ B chết năm 1948, cụ H chết năm 1950). Hai cụ chết không để lại di chúc. Hai cụ sinh được 03 người con gồm: 1. Cụ Lê Thị C (là người để lại di sản. Cụ C không có chồng, không có con đẻ, cụ chết năm 1998 không để lại di chúc); 2. Cụ Nguyễn Văn C (cụ C có vợ là cụ Nguyễn Thị H. Cụ C chết năm 1975, cụ H chết năm 1995. Hai cụ chết cũng không để lại di chúc. Hai cụ sinh được 02 người con gồm: Ông Lê Văn K (là bố của nguyên đơn), ông K hy sinh năm 1972 và bà Lê Thị T. Hiện nay bà T còn sống); 3. Cụ Lê Thị N, cụ N chết năm 1967 (cụ N có chồng là cụ Nguyễn Văn N, cụ N chết năm 1985. Cụ N và cụ N sinh được 02 người con gồm: Bà Nguyễn Thị P (là bị đơn); ông Nguyễn Văn N, ông N chết năm 2002. Ông N có vợ là bà Phạm Thị K, bà K cũng đã chết năm 2021. Ông N và bà K sinh được 06 người con gồm: anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn H (anh H chết năm 1995); chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị G). Trên cơ sở các đồng thừa kế trên, bà D đề nghị Tòa án chia di sản theo quy định của pháp luật, phần di sản bà được hưởng bao nhiêu và các đồng thừa kế khác cho bà thì bà nhất trí nhận, phần của bà P thì đề nghị Tòa án cho bà được nhận đất và có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho các đồng thừa kế khác theo giá mà Hội đồng định giá đã định.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn bà Nguyễn Thị P trình bày: Bà và nguyên đơn có mối quan hệ ruột thịt, bà D gọi bà là cô ruột. Về mối quan hệ nhân thân của cụ B và cụ H như nguyên đơn trình bày là chính xác. Bà thừa nhận nguyên đơn bà Lê Thị D là con đẻ của ông Lê Văn K và bà Hoàng Thị T. Ông K đi bộ đội và hy sinh năm 1972, bà Thơ đi lấy chồng. Cụ C không

có chồng, không có con nên đã nhận nuôi bà D từ khi bà D được 04 tuổi. Bà D và cụ C sinh sống với nhau cho đến năm 1998 cụ C chết. Di sản thừa kế của cụ C để lại là thửa đất số 51 tờ bản đồ 15 diện tích 135m² địa chỉ thôn CM, xã MĐ, thành phố HP. Nguồn gốc của thửa đất là do ông cha để lại cho ông bà nội của bà, sau này ông bà nội của bà cho lại cụ C, bà hoàn toàn nhất trí. Thửa đất được cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ C vào năm 1991 bà cũng nhất trí, không có ý kiến gì. Bà xác định thửa đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ C. Cụ C chết không để lại di chúc thì các cháu của cụ phải được hưởng quyền lợi trong thửa đất này. Bà thừa nhận bà D là con nuôi của cụ C nhưng mối quan hệ ruột thịt vẫn là cháu gọi cụ C là bà nên bà và bà D phải được hưởng như nhau đối với thửa đất này. Nay bà D khởi kiện, đề nghị Tòa án công nhận bà D là con nuôi thực tế, bà nhất trí không có ý kiến gì. Về việc chia di sản thừa kế. Bà đề nghị Tòa án giao cho bà D quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất và có trách nhiệm thanh toán cho bà ½ giá trị thửa đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định giá. Toàn bộ tài sản trên đất thuộc quyền sử dụng của bà D và các con bà D, bà không có đóng góp gì vào khối tài sản này. Đó là quan điểm giải quyết vụ án của bà, bà tuổi đã cao nên đề nghị Tòa án cho phép vắng mặt các buổi làm việc do Tòa án tổ chức, kể cả phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa xét xử.

Quan điểm của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

+ Bà Lê Thị T trình bày: Bà là con của cụ C và cụ H. Bà là cô của nguyên đơn và là chị của bị đơn. Theo quy định của pháp luật thì bà và bị đơn hiện nay là hai người duy nhất thuộc hàng thừa kế thứ hai của cụ C. Tuy nhiên, bà xác định cụ C đã nhận nuôi bà D từ khi bà D được 04 tuổi. Quá trình chung sống chỉ có bà D và cụ C đùm bọc, gắn bó, chăm sóc, nuôi dưỡng nhau vì các anh em của cụ C ai cũng có gia đình riêng nên không có thể chăm sóc cụ C thường xuyên được. Bà thừa nhận bà D là con nuôi thực tế của cụ C. Cụ C sống với bà D cho đến khi cụ chết, cụ chết không để lại di chúc nên thửa đất số 51 tờ bản đồ 15 diện tích 135m² thuộc quyền sử dụng của bà D. Trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế của cụ C thì phần bà được hưởng bao nhiêu, bà tự nguyện cho lại bà D. Bà không có công sức gì đối với thửa đất nên không có yêu cầu gì. Bà đề nghị Tòa án cho phép bà vắng mặt tại phiên họp và phiên tòa xét xử.

+ Các con, cháu của cụ Nguyễn Văn N, Phạm Thị K gồm các anh chị: Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị G và vợ con anh Nguyễn Văn H (chị Đoàn Thị H – là vợ anh H và các con là chị Nguyễn Thị Ph, Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn L) thống nhất trình bày: Anh chị gọi nguyên đơn là chị, còn bị đơn là bác ruột. Anh chị nhất trí với phần trình bày của nguyên đơn, bị đơn về quan hệ nhân thân. Về mối quan hệ nuôi dưỡng

giữa cụ C và nguyên đơn. Anh chị xác định. Cụ C và bà D có mối hệ mẹ con vì từ bé đến lớn anh chị chỉ thấy hai mẹ con cụ C và bà D sinh sống cùng nhau, chăm sóc nhau, khi cụ C chết bà D là người đứng ra tổ chức và đến nay những ngày giỗ tết bà D cũng là người tổ chức. Về di sản thừa kế của cụ C. Anh chị không nắm được rõ nguồn gốc nhưng chỉ thấy rằng hai mẹ con cụ C sống tại thửa đất này cho đến khi cụ C chết và nay bà D cùng các con vẫn quản lý sử dụng. Các anh chị không có công sức đóng góp gì với thửa đất. Trường hợp phải chia di sản thừa kế của cụ C, anh chị được hưởng đến đâu thì anh chị tự nguyện cho lại bà D, bà D được hưởng quyền thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ nếu có. Anh chị xin vắng mặt tại phiên họp và phiên tòa xét xử.

+ Chị Hoàng Thị L và anh Bùi Văn T thống nhất trình bày: Anh chị có mối quan hệ vợ chồng. Anh T là con đẻ của bà D, chị L là con dâu. Hiện nay anh chị đang sinh sống trên thửa đất số 51 tờ bản đồ số 15 tại thôn CM, xã MĐ, thành phố HP. Thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Lê Thị C. Anh chị xác định: Bà D là con nuôi thực tế của cụ C vì từ khi còn nhỏ cụ C đã nuôi dưỡng bà D như con đẻ, khi cụ C ốm và chết vào năm 1998 thì bà D là người đứng ra lo liệu, tổ chức như con đẻ nên anh chị đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu trên của bà D. Đối với tài sản nằm trên đất. Tại thời điểm này có 02 ngôi nhà. 01 ngôi nhà do bà D tạo dựng, 01 ngôi nhà nối vào do anh chị tạo dựng. Trường hợp có căn cứ xác định bà D là con nuôi của cụ C và chia di sản cho bà D sử dụng thì phần tài sản trên đất do anh chị tạo dựng, anh chị cũng tự nguyện cho lại bà D mà không yêu cầu bà D thanh toán bất kỳ khoản tiền chênh lệch nào. Anh T ủy quyền cho chị L tham gia tố tụng, anh xin phép vắng mặt các buổi làm việc do Tòa án tổ chức bao gồm phiên họp, phiên tòa xét xử.

Người làm chứng bà Hoàng Thị T trình bày: Bà là mẹ đẻ của nguyên đơn. Bà kết hôn với ông K chỉ sinh được một mình bà D. Năm 1972 ông K hy sinh, bà cũng đi kết hôn với người khác. Khi đi bà không mang theo bà D mà bà D được cụ C nhận nuôi dưỡng từ năm 1972 cho đến khi trưởng thành. Bà kết hôn nhưng vẫn sống cùng xã với cụ C nên cuộc sống của cụ C và bà D bà đều nắm rõ. Khi cụ C còn sống, bà D và cụ C luôn luôn tồn tại mối quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, thậm chí khi bà D kết hôn cụ C cũng là người đứng ra tổ chức, bà là mẹ nhưng không làm được việc đó. Bà được biết bà D khởi kiện đến Tòa án với các yêu cầu trên, bà đề nghị Tòa án công nhận mối quan hệ giữa cụ C và bà D là mối quan hệ mẹ nuôi con nuôi bởi thực tế hai mẹ con tồn tại quan hệ như vậy và đến nay những ngày giỗ trong gia đình liên quan đến cụ C thì bà D vẫn là người đứng ra tổ chức, lo liệu. Không có cơ sở nào để phủ nhận sự thật trên nên đề nghị Tòa án xem xét nhằm đảm bảo quyền lợi cho các bên.

Tòa án tiến hành xác minh tại UBND Tân Truong (nay xã Tuệ Tĩnh, thành phố Hải Phòng). Nội dung thể hiện: Về nguồn gốc thửa đất số 51 tờ bản đồ 15. Theo hồ sơ 299 (bao gồm bản đồ 299 và sổ mục kê 299) thì thửa đất tranh chấp được thể hiện tại thửa đất số 63 tờ bản đồ 14 diện tích 101m², đăng ký tên cụ Nguyễn Thị C (cụ Nguyễn Thị C và Lê Thị C là một). Theo hồ sơ 1991 (bao gồm tờ bản đồ và sổ mục kê) thì thửa đất tranh chấp được thể hiện tại thửa đất số 51 tờ bản đồ 15, diện tích 135m² đăng ký chủ sử dụng đất là cụ Lê Thị C. Theo hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 2015 thì thửa đất tranh chấp được thể hiện tại thửa 97, tờ bản đồ 19 diện tích 122,5m² đăng ký tên anh Bùi Văn Phúc (là con trai bà D). Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991: Qua rà soát hiện nay UBND xã còn lưu trữ được đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ C và danh sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND tỉnh Hải Hưng cấp cho cụ C vào năm 1991 thì thửa đất tranh chấp được thể hiện tại thửa 51 tờ bản đồ 15 diện tích 135m² địa chỉ thôn CM, xã TT, huyện CG, tỉnh HD. Khi chính quyền địa phương làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ C vào năm 1991 thì gia đình cụ C không ai bị trừ đất 03 bởi hạn mức cấp nằm trong hạn mức cho phép của cấp có thẩm quyền quy định.

Về thủ tục nhận nuôi con nuôi của cụ Lê Thị C và bà Lê Thị D: Qua rà soát sổ sách và cán bộ địa phương báo cáo. Kết quả thể hiện: Cụ C và bà D tồn tại mối quan hệ mẹ nuôi con nuôi bởi bà D sinh sống cùng cụ C khi bà được 04 tuổi. Hai mẹ con sống với nhau trên thửa đất số 51 đang tranh chấp hiện nay. Khi bà D còn nhỏ thì cụ C là người chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành. Khi cụ C chết thì bà D là người đứng ra tổ chức mai táng và có trách nhiệm thờ cúng. Về thủ tục đăng ký nhận nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật thì cụ C và bà D không thể hiện việc đăng ký trên sổ sách còn lưu trữ tại UBND xã hiện nay.

Quá trình giải quyết vụ án: Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 51 tờ bản đồ số 15 địa chỉ thôn CM, xã MĐ, thành phố HP. Kết quả thể hiện: Tổng diện tích đất theo hiện trạng là 118,3m². Diện tích thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 135m². Như vậy, hiện trạng sử dụng đất thấp hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 16,7m². Các đương sự cũng như các hộ giáp ranh xác định: Về mốc giới thửa đất 51 không có tranh chấp với ai. Các hộ gia đình sử dụng đúng mốc giới. Nguyên đơn, bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo hiện trạng sử dụng đất mà Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ.

Về kết quả định giá tài sản tranh chấp: Các đương sự không có ý kiến gì về giá mà Hội đồng định giá đã định. Cụ thể giá đất ở là 8.000.000đ/m², ngoài ra Hội đồng định giá còn định giá các tài sản trên đất.

Tại phiên tòa:

Quan điểm của nguyên đơn: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Tòa án công nhận bà D là con nuôi thực tế của cụ C và chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Trường hợp bà D không được công nhận là con nuôi thực tế thì đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ C theo quy định và bà D có nguyện vọng được hưởng di sản bằng hiện vật, đồng thời có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác bằng tiền. Về diện tích thửa đất: Đề nghị Tòa án công nhận diện tích theo hiện trạng sử dụng đất, nguyên đơn nhất trí với diện tích đo đạc hiện trạng là 118,3m².

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng: Chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Sau khi Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12, thành phố Hải Phòng phân tích, đánh giá các tình tiết trong vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 653 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 6 Điều 135 Luật đất đai năm 2024; Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của Tòa án nhân dân tối cao; điểm a Điều 6 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Luật phí và lệ phí số 97 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, đề nghị xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D. Công nhận bà D là con nuôi của cụ C và là người thừa kế theo pháp luật duy nhất ở hàng thừa kế thứ nhất của cụ C. Xác định di sản thừa kế của cụ Lê Thị C là 118,3m² đất, trị giá 946.400.000đ tại thửa 51, tờ bản đồ số 15 thuộc thôn CM, xã TT, huyện CG, tỉnh HD (nay là thôn Chi Mai, xã Mao Điền, TP Hải Phòng). Giao cho bà D quản lý và sử dụng toàn bộ diện tích đất này gắn liền với các tài sản trên đất. Về án phí: Bà D được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. Về tố tụng:

+ Bà Lê Thị D đề nghị chia di sản thừa kế của cụ C. Bị đơn bà Nguyễn Thị P có địa chỉ tại xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng. Thừa đất có địa chỉ cũng tại xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng. Căn cứ Điều 35, Điều 36 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân khu vực 12, thành phố Hải Phòng thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

+ Tại phiên tòa, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt người vắng mặt đã có ủy quyền và đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 BLTTDS, HĐXX xét xử theo thủ tục chung.

+ Về thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế: Cụ Lê Thị C chết năm 1998. Cụ chết không để lại di chúc. Năm 2024 bà D có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế nên thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ vẫn trong thời hạn 30 năm theo quy định của BLTTDS. Do vậy, HĐXX xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Về hàng thừa kế: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày thống nhất với nhau và phù hợp với xác nhận của chính quyền địa phương nên HĐXX có căn cứ xác định các hàng thừa kế thứ tự như sau: Cụ Lê Văn B và cụ Nguyễn Thị H có 03 người con chung gồm: Cụ Lê Văn Căn, cụ Lê Thị N và cụ Lê Thị C. Cụ B chết năm 1948; cụ H chết năm 1950. Cụ C chết năm 1967, cụ N chết năm 1975; cụ C chết năm 1998 (cụ C không có chồng, không có con đẻ). Cụ C có vợ là cụ Nguyễn Thị H (cụ H chết năm 1995. Cụ C và cụ H sinh được 02 người con gồm: Ông Lê Văn K, ông K chết năm 1972 (vợ là bà Hoàng Thị T và con là Lê Thị D – nguyên đơn); bà Lê Thị T). Cụ N có chồng là cụ Nguyễn Văn N. Cụ N chết năm 1985. Cụ N và cụ N sinh được 02 người con gồm: Bà Nguyễn Thị P (bị đơn), ông Nguyễn Văn N (ông N chết năm 2002 và vợ là Phạm Thị K, bà K chết năm 2021. Ông N và bà K sinh được 06 người con). Tất cả các hàng thừa kế trên đã được HĐXX đưa và tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. HĐXX nhận thấy.

2.1.1. Xét yêu cầu công nhận quan hệ con nuôi thực tế giữa cụ Lê Thị C và bà Lê Thị D. Căn cứ vào lời khai của các đương sự và nội dung xác minh tại UBND xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng thì các đương sự trình bày thống

nhất với nhau, thống nhất với xác minh của chính quyền địa phương về quá trình chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục của cụ C với bà D cụ thể như sau: Bà D được cụ C nuôi dưỡng từ năm 04 tuổi. Bà trực tiếp chung sống với cụ C, cụ là người không có chồng, không có con đẻ nên mọi sinh hoạt của hai mẹ con phụ thuộc vào nhau. Khi bà D còn nhỏ thì cụ C là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà D lớn lên, đến tuổi kết hôn thì cụ C là người đứng ra tổ chức hôn lễ như mẹ đẻ của bà D. Sau này cụ C già yếu đều do bà D chăm sóc, phụng dưỡng, cụ chết bà D lo tang như con đẻ. Sự kiện pháp lý trên được tất cả các đồng thừa kế thừa nhận, bản thân bà P cũng thừa nhận nên được xác định cụ C và bà D tồn tại quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng từ năm 1972 là sự thật. Bà D cụ C nhận nuôi nhưng không làm thủ tục giấy tờ theo quy định của pháp luật. Cụ C nuôi bà D từ năm 1972, thời điểm này Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 có hiệu lực pháp luật và quy định rất cụ thể về việc nhận nuôi con nuôi phải được Ủy ban hành chính công nhận và ghi vào sổ hộ tịch. Đối với quy định này thì cụ C chưa tuân thủ đúng quy định về việc nhận nuôi con nuôi. Tuy nhiên, tại khoản 1 Mục A Chương III Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/7/1981 quy định về việc giải quyết thừa kế và điểm a mục 6 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã có quy định mở rộng hướng đối với trường hợp nuôi con nuôi nhưng chưa đảm bảo về mặt thủ tục thì những trường hợp như của cụ C và bà D vẫn có giá trị pháp lý. Trên cơ sở quy định của pháp luật và cuộc sống thực tế tồn tại giữa cụ C và bà D từ năm 1972 đến nay, HĐXX có cơ sở xác định, mối quan hệ giữa cụ C và bà D thuộc trường hợp nuôi con nuôi thực tế. Bởi lẽ, cụ C là người nhận nuôi con nuôi và bà D là người được nhận làm con nuôi đã có đủ điều kiện về nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật, đều là người có đủ năng lực trách nhiệm dân sự, tồn tại quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục như mẹ và con. Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa thực hiện được là do pháp luật cũng chưa quy định chặt chẽ. Đến năm 2010 Luật nuôi con nuôi có hiệu lực và có điều khoản chuyển tiếp thì cụ C đã chết nên không thực hiện được. Mặt khác, việc nuôi con nuôi thực tế như trường hợp của cụ C và bà D là một hiện tượng xã hội tồn tại nhiều năm trên mọi miền đất nước với lý do: Do trình độ am hiểu pháp luật cũng như điều kiện kinh tế của gia đình còn khó khăn nên họ không biết hoặc không thể thực hiện được thủ tục nhận nuôi con nuôi theo đúng quy định của pháp luật. Do vậy, mối quan hệ mẹ nuôi con nuôi của cụ C và bà D trong vụ án này cần được pháp luật công nhận. Từ những căn cứ, đánh giá nhận định nêu trên, HĐXX có đủ cơ sở để xác định bà Lê Thị D là con nuôi hợp pháp

của cụ Lê Thị C. Yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn được HĐXX chấp nhận.

[2.1.2]. Xét yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn. HĐXX đánh giá từng nội dung liên quan đến di sản thừa kế như sau:

Về nguồn gốc thửa đất. Các đương sự trong vụ án trình bày thống nhất với nhau về nguồn gốc của thửa đất số 51 tờ bản đồ số 15 diện tích 135m² địa chỉ tại thôn CM, xã MĐ, thành phố HP. Lời trình bày của các đương sự cũng phù hợp với xác nhận của chính quyền địa phương. Thửa đất trên có nguồn gốc từ đất ông cha để lại, không phải đất do UBND xã giao cho cụ C hay cụ C nhận chuyển nhượng từ ai. Để đánh giá sự chuyển giao quyền sử dụng từ bố mẹ của cụ C là cụ B và cụ H sang cho cụ C. Mặc dù, tại thời điểm này chính quyền địa phương không còn lưu trữ được tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc chuyển giao quyền bằng văn bản từ bố mẹ cụ C sang cho cụ C nhưng trên cơ sở lời khai của các đương sự, kể cả bị đơn bà Nguyễn Thị P đều thừa nhận: Khi cụ B và cụ H chưa chết, cụ C sống cùng hai cụ, sau này hai cụ chết thì cụ C tiếp quản, sử dụng thửa đất và đến năm 1980 kê khai tên cụ C trong sổ mục kê của xã là đúng ý chí nguyện vọng của bố mẹ cũng như anh, chị em ruột của cụ C. Đến nay, các đồng thừa kế, trong đó có bà P đều thừa nhận thửa đất số 51 là tài sản hợp pháp của cụ C. Do vậy, HĐXX có cơ sở kết luận: Thửa đất số 51 đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Lê Thị C.

[2.1.3]. Về yêu cầu chia di sản thừa kế của bà D: HĐXX nhận thấy. Thửa đất số 51 tờ bản đồ số 15 diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 135m² được HĐXX xác định là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Lê Thị C. Cụ C chết năm 1998 không để lại di chúc nên di sản của cụ sẽ được chia theo quy định của pháp luật. Bà D được HĐXX xác định là con nuôi thực tế nên bà có quyền khởi kiện phân chia di sản thừa kế của cụ C để lại.

Xét về hàng thừa kế được hưởng di sản thừa kế của cụ C. Theo lời khai của các đương sự và xác nhận của chính quyền địa phương thì cụ C không kết hôn với ai và không có người còn đẻ nào. Bà D là con nuôi duy nhất của cụ C. Tại Điều 651 Bộ luật dân sự quy định: *“Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự: a. Hàng thừa kế thứ nhất gồm: Vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.....3. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản....”*. Căn cứ vào giấy chứng tử do UBND xã Tân Trường (nay là xã Mao Điền) cung cấp thì bố của cụ C là cụ Lê Văn B chết năm 1948; mẹ là cụ Nguyễn Thị H, chết năm 1950. Bà D là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và là người thừa kế duy nhất tại hàng thừa kế

thứ nhất còn sống tại thời điểm mở thừa kế nên di sản thừa kế của cụ C được chia toàn bộ cho bà Lê Thị D là phù hợp với quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị P là bị đơn yêu cầu Tòa án chia cho bà được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị của thửa đất số 51 tờ bản đồ số 15. Bà P gọi cụ C là di ruột nên bà là người thuộc hàng thừa kế thứ ba của cụ C. Pháp luật quy định hàng thừa kế thứ ba chỉ được hưởng thừa kế khi hàng thừa kế thứ nhất và thứ hai không còn ai. Tuy nhiên, trong vụ án này, bà D là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất còn sống nên yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị di sản thừa kế của bị đơn, không có căn cứ để HĐXX chấp nhận.

[2.2]. Về hiện trạng thửa đất số 51 tờ bản đồ số 15. Diện tích theo hiện trạng do Tòa án xem xét thẩm định thì thửa đất số 51 có diện tích 118,3m² đất ở. Diện tích hiện trạng thấp hơn diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 16,7m². Nguyên đơn xác định: Từ bé đến lớn sống trên thửa đất thì hiện trạng vẫn giữ nguyên, không có sự thay đổi. Mốc giới với thửa giáp ranh phía nhà bà Đồi ông Chính được xây dựng tường bao quanh cố định nên đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng. Bà Đồi xác định: Hiện trạng thửa đất số 50, 52 tờ bản đồ số 15 giáp ranh với nhà cụ C được sử dụng ổn định, không thay đổi mốc giới, không tranh chấp quyền sử dụng đất. Mốc giới giữa hai thửa được xây dựng bằng bức tường kiên cố hơn 40 năm nên đề nghị căn cứ hiện trạng sử dụng đất của hai hộ gia đình. Chính quyền địa phương xác định: Hiện trạng 03 thửa đất giáp ranh không tranh chấp về mốc giới. Thửa đất của cụ C có 02 mặt giáp đường cũng không lấn ra đường đi. Căn cứ vào bản đồ đo đạc năm 1991 có căn cứ xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp không đúng về hiện trạng sử dụng tại thời điểm cấp giấy nên đề nghị Tòa án căn cứ hiện trạng sử dụng đất để giải quyết tranh chấp. Căn cứ vào quan điểm của nguyên đơn, hộ giáp ranh và chính quyền địa phương, HĐXX có cơ sở xác định diện tích thửa đất số 51 tờ bản đồ số 15 là 118,3m² (đất ở) là đúng quy định của pháp luật.

Về việc xác nhận nội dung vào trang 03 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Nội dung xác nhận: “UBND xã Tân Trường xác nhận: quyền thừa kế hợp pháp đất ở mang tên cụ Lê Thị C (đã chết) cho cháu ruột là bà: Lê Thị D, diện tích thừa kế là 135m² giấy chứng nhận số 954 cấp 05/12/91”. Trên cơ sở xác nhận trên, HĐXX đánh giá: UBND xã không có quyền ghi xác nhận vào nội dung của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nội dung xác nhận thể hiện việc chuyển tên chủ sử dụng đất nhưng không có hồ sơ di chúc của chủ sử dụng đất cho bà D. Do đó không đảm bảo về trình tự thủ tục và thẩm quyền nên nội dung xác nhận không có giá trị pháp lý. Quá trình giải quyết vụ án, không có đương sự nào đề nghị Tòa án hủy nội dung xác nhận này nhưng trên cơ sở chia di sản

thừa kế, HĐXX vẫn đánh giá xác định nội dung không hợp pháp nhằm đảm bảo quy định của pháp luật đối với việc xác nhận quyền sử dụng đất.

Từ những nhận định trên, HĐXX giao cho bà Lê Thị D được quyền sở hữu diện tích 118,3m² đất tại thửa 51 tờ bản đồ 15, địa chỉ: thôn CM, xã MĐ, thành phố HP.

[2.3]. Về tài sản trên đất: Tại thời điểm Tòa án thẩm định thì thửa đất số 51 tờ bản đồ 15 có các tài sản gồm: 01 ngôi nhà cấp 04 của bà D, 01 ngôi nhà 02 tầng của chị L, Anh T và phần tường bao xung quanh thửa đất. Anh T chị L xác định: Khi Tòa án chia di sản thừa kế thì phần tài sản trên đất anh chị tự nguyện cho lại bà Lê Thị D được quyền sử dụng mà không phải trả giá trị tài sản trên đất. Bà D nhất trí nhận. HĐXX nhận thấy, việc tặng cho trên là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được HĐXX ghi nhận.

[2.5]. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã nộp chi phí thẩm định và định giá tài sản là 10.000.000đ. Nguyên đơn tự nguyện chịu cả số tiền này, không yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật nên HĐXX không phải xem xét giải quyết.

[2.4]. Về án phí: Nguyên đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm vì là con liệt sĩ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 609; 610; 611; 612; 613; 649; 650; 651; 653 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 227; Điều 266, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật đất đai năm 1993; Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 và năm 1986; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: Xử. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[1]. Công nhận bà Lê Thị D là con nuôi thực tế của cụ Lê Thị C.

[2]. Chia di sản thừa kế của cụ Lê Thị C theo pháp luật: Giao cho bà Lê Thị D được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt thửa đất số 51 tờ bản đồ 15 diện tích 118,3m² địa chỉ thôn CM, xã MĐ, thành phố HP có giá trị 946.400.000đ. Trên đất có các tài sản gồm: Nhà ở, tường bao và cổng sắt theo hình vẽ A₁A₂A₃A₄A₅A₆A₇ đến A₁. Bà D không phải trả tiền chênh lệch tài sản cho chị L, Anh T. *(Có sơ đồ kèm theo bản án).*

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, đương sự có quyền đề nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao theo hiện trạng sử dụng.

[3]. Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị D tự nguyện chịu cả 10.000.000đ chi phí tố tụng (đã nộp).

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị D được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007343 ngày 31/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 12, thành phố Hải Phòng).

[5]. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 12 – Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Đào

Số: 01/2016/TB-TA

Thanh Miện, ngày 28 tháng 9 năm 2016

**THÔNG BÁO
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN**

Căn cứ vào Điều 197 Luật tổ tụng hành chính;

Xét thấy bản án sơ thẩm số 01/2016/HC-ST ngày 15 tháng 9 năm 2016 về Khiếu kiện hủy quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương có những sai sót, nhầm lẫn cần được sửa chữa, bổ sung như sau:

Về nội dung tại dòng 7, 8 từ dưới lên trang 12 của bản án sơ thẩm nêu trên đã ghi: “*Xử bác yêu cầu: Ông đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với phần diện tích đất phía sau nhà*”.

Nay được sửa chữa, bổ sung như sau: “*Xử bác yêu cầu: Ông Vũ Khánh Ngoạn đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với phần diện tích đất ao phía sau nhà tại thôn La Xá, xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương (theo sổ đăng ký ruộng đất 299 và bản đồ 299 phần diện tích đất ao thuộc thửa 29, tờ bản đồ 03).*”

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THADS huyện Thanh Miện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Phạm Thị Đào

